

LỊCH SỬ VIỆT NAM

từ thời thượng cổ đến thời hiện đại

THỜI THƯỢNG CỔ

Thời dựng nước (2879 (?) - 207 tr.CN)

I. Nước Văn Lang - Họ Hồng Bàng (2879 (?) - 258 tr.CN)

Đây là giai đoạn mang tính chất nửa lịch sử nửa thần thoại khi con người Việt cổ còn chưa có chữ viết. Lịch sử chỉ được ghi nhớ lại qua truyền khẩu mà thôi.

Dựa vào truyền thuyết, sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* của Ngô Sĩ Liên viết rằng Lộc Tục lên làm vua vùng đất phía Nam núi Ngũ Lĩnh (Quảng Đông) vào năm 2879 trước Công Nguyên. Lộc Tục lấy hiệu là Kinh Dương Vương, đặt quốc hiệu là Xích Quỷ. Cương vực Xích Quỷ khá rộng lớn, phía Bắc là núi Ngũ Lĩnh, phía Nam giáp nước Hồ Tôn (sau này là vương quốc Champa), phía Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên) và phía Đông là biển Nam Hải.

Kinh Dương Vương lấy nàng Thần Long, con gái của chúa hồ Động Đình sinh được một người con là Sùng Lãm. Sùng Lãm lên làm vua thay Kinh Dương Vương lấy hiệu là Lạc Long Quân. Tương truyền rằng Lạc Long Quân có gốc rồng từ dòng họ của mẹ nên thường ở dưới động nước. Khi người dân có việc cần giải quyết, thường đến trước động nước kêu to lên: "Bố ơi, ở đâu? Hãy đến với ta". Thế là Lạc Long Quân liền lên cạn giải quyết mọi việc khó khăn cho dân chúng.

Lạc Long Quân gặp được Âu Cơ và lấy nàng làm vợ. Họ sinh ra một trăm người con trai (hoặc 100 trứng).

Một hôm, khi các người con trai đã trưởng thành Lạc Long Quân nói với nàng Âu Cơ: "Ta là giống rồng, sống dưới nước, nàng là tiên, sống trên cạn. Thủy hỏa khắc nhau, không sống lâu bền với nhau được".

Thế là hai người chia tay. Năm mươi người con ở lại với cha dưới động nước. Năm mươi người con kia theo mẹ lên cạn. Họ đến sống ở đất Phong Châu (Vĩnh Phú), tôn người con cả lên làm vua và cùng nhau xây dựng cơ đồ. Cũng từ truyền thuyết này mà người Việt vẫn cho rằng tổ tiên của mình là tiên rồng.

Người con cả lên làm thủ lĩnh vùng đất mới. Đó là Hùng Vương thứ nhất. Bắt đầu một thời đại mà sử sách gọi là thời đại Hùng Vương. Hùng Vương đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Bạch Hạc (Việt Trì, Vĩnh Phú). Vua chia nước ra làm 15 bộ. Đa số các em của vua cai trị các bộ này. Họ được gọi là Lạc tướng và có quyền cha truyền con nối.

Dưới các bộ là các công xã nông thôn có các Bộ chính tức là các già làng đứng đầu. Vua có một hàng ngũ quan chức để giúp mình trị nước. Các quan ấy được gọi là Lạc hầu. Các con trai của vua gọi là Quan lang còn con gái thì gọi là Mị Nương (mệ). Đó là tổ chức nhà nước sơ khai đầu tiên của dân tộc Lạc Việt.

II. Nước Âu Lạc và Thục An Dương Vương (258-207)

Có nhiều giả thuyết về trường hợp An Dương Vương lên làm vua nước Âu Lạc. Theo một số sách sử như *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (Ngô Sĩ Liên), *Việt Sử Tiêu án* (Ngô Thời Sĩ), An Dương Vương tên là Thục Phán, nguyên là thủ lĩnh xứ Thục (hiện nay chưa xác định được xứ Thục ở đâu). Vào năm 257 trước Công Nguyên, Thục Phán đem quân đánh Hùng Vương thứ Mười Tám. Hùng Vương cậy mình có binh hùng tướng mạnh, không lo phòng bị, chỉ ngày đêm uống rượu, đàn hát. Quân Thục Phán tấn công bất ngờ, Hùng Vương không chống cự được, phải nhảy xuống giếng tự tử.

Nhưng, lại có giả thuyết cho rằng Thục Phán là thủ lĩnh người Tây Âu, cư trú trên địa bàn phía Bắc nước Văn Lang. Vào năm 214 tr. CN. Tần Thủy Hoàng (Hoàng Đế Trung Hoa) sai tướng là Đồ Thư sang đánh đất Bách Việt. Người Tây Âu và người Lạc Việt cùng nhau đứng lên chống quân Tần. Sau khi thành công đuổi được quân xâm lăng, Hùng Vương thứ Mười Tám nhường ngôi cho Thục Phán.

Dù tình huống lên ngôi của Thục Phán chưa được xác định rõ ràng, nhưng tất cả đều công nhận sự việc Thục Phán hợp nhất vùng đất của mình vào Văn Lang mà lập nên nước Âu Lạc.

Thời An Dương Vương được chép lại vẫn nhiều tính chất hoang đường, truyền thuyết. Như truyền thuyết thần Kim Quy giúp vua xây thành Cổ Loa và tặng chiếc nỏ thần để giữ cơ đồ.

Triệu Đà là quan úy quận Nam Hải, cho quân tiến đánh Âu Lạc nhiều lần nhưng không thành vì Âu Lạc có thành Cổ Loa hiểm yếu cùng chiếc nỏ thần diệu trấn giữ. Triệu Đà bèn hòa hoãn, cầu hôn con gái của An Dương Vương cho con trai của mình là Trọng Thủy. An Dương Vương đồng ý. Trọng Thủy ở rể tại Âu Lạc ba năm để do thám và tráo được lấy nỏ. Vì thế khi quân Triệu Đà kéo đến thì nỏ thần mất hiệu nghiệm. Quân Âu Lạc tan vỡ. An Dương Vương đem M?Châu lên ngựa chạy loạn. Đến núi Mộ Dạ (Nghệ An), thần Kim Quy hiện lên, lên án M?châu là giặc. An Dương Vương liền chém chết con gái và nhảy xuống bể tự tử. Dân Việt mất nền tự chủ từ đấy cho đến ngàn năm sau.

III. Trạng thái kinh tế thời Hùng Vương - An Dương Vương

Vào thời kỳ này, tuy sinh hoạt săn bắn và hái lượm vẫn còn giữ một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của cư dân, nhưng nghề chài lưới và nghề nông đã có những bước phát triển đáng kể.

Thời ấy, ngư dân vẫn thường hay bị những loài cá dữ sát hại. Vua Hùng bèn dạy cho dân cách xâm trên mình hình ảnh những con cá sấu để thủy quái tưởng lầm là đồng loại mà không sát hại nữa. Từ đó dân Lạc Việt có tục xâm mình. Tục này kéo dài đến đời vua Trần Anh Tông (1293-1314) mới dứt.

Nghề đánh cá đã phát triển với các dụng cụ đánh bắt như lưới có chì lưới bằng đất nung, lưới câu bằng đồng thau, mũi lao có ngạnh bằng xương.

Vua Hùng lại chỉ cho dân cách trồng lúa và chính bản thân vua vẫn hàng năm lên núi cầu trời đất cho được trúng mùa. Chỗ núi vua lên khẩn vái lúa về sau được gọi là núi Hùng (thuộc xã Hy Cương, huyện Phong Châu, Vĩnh Phú). Thuở ấy Văn Lang có ruộng lạc, tức là ruộng ở chỗ trũng nằm ven sông Hồng, sông Mã. Dân theo thủy triều lên xuống mà làm ruộng, được gọi là Lạc dân. Lạc dân dùng phương pháp thủy nậu để cấy lúa bằng cách lấy chân đạp cho cỏ sứt bùn rồi mới lấy cấy lúa lên. Thoạt tiên đó là những giống lúa hoang. Về sau được Lạc dân thuần dưỡng để trở thành hạt gạo nếp thơm dẻo. Nhưng dân Lạc không chỉ độc canh cây lúa mà còn trồng các loại rau củ, cây trái nữa. Qua các sự tích ta thấy đã có trầu cau, dưa hấu. Ngoài ra còn có khoai đậu, trồng dâu, nuôi tằm.

Kỹ thuật luyện kim phát triển mạnh, cư dân Lạc Việt đã biết làm ra những công cụ sản xuất bằng kim loại như rìu đồng và quan trọng nhất là cày đồng và lưới hái bằng đồng ảnh hưởng mạnh đến sinh hoạt nông nghiệp. Lưới cày thời ấy có hình cánh bướm hoặc hình tam giác. Và xuất sắc đặc biệt là dân Lạc Việt đã đúc nên những chiếc đồng phức tạp đòi hỏi một trình độ kỹ thuật văn hóa cao.

Những dụng cụ sinh hoạt như mâm đồng, đục, kim dao, lưới câu, chuông và đồ trang sức cũng được sản xuất với số lượng đáng kể. Ngoài ra, đã có nghề luyện sắt (di tích Gò Chiền Vây) và nghề gốm.

IV. Đời sống văn hóa

1. Văn hóa vật chất

1.1. Cư trú

Nhà được dựng theo kiểu nhà sàn. Nguyên liệu là gỗ, tre, nứa, lá. Nhà có mái cong hình thuyền hoặc mái tròn và sàn thấp. Nhà chưa có vách, đuôi mái gói sát sàn nhà. Cầu thang lên đặt trước nhà.

Các ngôi nhà được bố trí quây tụ ở ven đồi, đỉnh gò, chân núi, nếu gần sông suối thì nằm trên các dải đất cao để tránh lụt lội.

1.2 Trang phục

* **Đầu tóc: có 3 kiểu chính**

- Cắt ngắn ngang vai dùng cho cả nam lẫn nữ
- Búi tóc búi lên đỉnh đầu, có trường hợp chít khăn lên búi tóc. Loại kiểu tóc này cũng được cả nam lẫn nữ sử dụng. Về nữ, có trường hợp chít khăn lên búi tóc.
- Loại kiểu tóc kết đuôi sam và có vành khăn nằm ngang trán thì chỉ dùng cho phụ nữ.

* **Mặc:** Cách phục sức đã có sự phân biệt nam nữ. Nữ mặc váy, thân để trần, đi chân đất. Váy có hai kiểu là kín và mở, ngắn đến đầu gối, có khi có đệm váy. Phụ nữ giàu có ăn mặc có phần chải chuốt hơn, khăn chóp nhọn trùm lên búi tóc, đủ cả váy, áo và yếm, áo cánh xẻ ngực, thắt lưng có trang trí. Váy kín có trang trí, buông

chùng đến gót chân, đệm váy có hình chữ nhật cũng có trang trí, thả trước bụng hay sau mông.

Nam đi chân không, ở trần, mặc khố. Khố có hai kiểu, kiểu quấn một vòng và kiểu quấn hai vòng. Có đuôi thả đằng sau.

Trang phục lễ hội không phân biệt nam nữ. Thường là váy kết bằng lá hay bằng lông vũ. Mũ kết bằng lông chim có cắm thêm bông lau ở phía trên hoặc phía trước.

Đồ trang sức: người thời Hùng Vương cả nam lẫn nữ đều rất ưa thích dùng dùng đồ trang sức. Nam cũng như nữ đều đeo vòng tai. Ngoài ra, các trang sức hạt chuỗi, nhẫn và vòng tay rất phổ biến.

Hình dáng của vòng tay rất đa dạng: hình vành khăn, hình tròn, hình tròn có mấu. Hạt chuỗi có hình trụ, hình trái xoan, hình tròn. Vòng nhẫn hình tròn hoặc hình bện thừng. Vòng tay có tiết diện chữ nhật, hình ống, hoặc có cánh.

Chất liệu của các đồ trang sức là những kim loại cao cấp như vàng bạc. Thường là bằng đá, đồng thau, rất ít khi bằng ngọc nhưng được tạo thành với khiếu thẩm mỹ cao.

1.3 Ăn uống

Thức ăn chính là gạo nếp tẻ, đã có dụng cụ bếp núc như nồi, chõ. Sách Lĩnh Nam Chích Quái ghi lại là dân Lạc đã biết làm mắm: "Lấy cầm thú, cá, ba ba làm mắm". Họ cũng biết làm rượu, làm bánh.

Thức ăn thường là cá, gà, vịt, chim, heo, chó, trâu, hươu, nai, cáo, khỉ, ba ba, rùa, cua ốc... với các hương liệu: gừng muối, trầu cau, đất hun.

2. Văn hóa xã hội

2.1 Hôn nhân

Có một số tục lệ như lấy gói đất, gói muối tượng trưng cho tình nghĩa vợ chồng. Vì thế có câu: "Tục hôn nhân lấy gói đất (hoặc lấy gói muối) làm đầu". Một số nghi thức khác trong hội lễ ghi nhận được là ném bùn, ném đất và hoa quả vào người chàng rể. Nghi thức chủ yếu nhất là hai vợ chồng mới ăn chung bát cơm nếp. Sau khi ăn bát cơm nếp, họ được cộng đồng công nhận là vợ chồng.

2.2 Tang ma

Khi trong nhà có người chết, người ta giã vào cối, đó là tín hiệu thông tin cho hàng xóm, láng giềng biết để đến giúp đỡ.

Người chết có quyền đem theo một số tài sản để sử dụng trong cuộc sống khác. Các đồ tùy táng là những đồ dùng hàng ngày và đồ trang sức.

Thời ấy người chết được hỏa táng hay được chôn cất. Các nhà khảo cổ học đã đào được các quan tài độc mộc. Đó là một thân cây khoét rỗng có hình dáng giống như chiếc thuyền độc mộc.

2.3 Phong tục khác

Khi trẻ sơ sinh ra đời, dân Lạc có tục lệ lót ổ cho trẻ bằng lá chuối tươi. Khi trẻ lớn lên được làm lễ thành đinh, Lễ thành đinh mang tính thử thách năng lực của các thanh niên, thường được tổ chức những buổi thi tài trong các ngày hội. Sau lễ thành đinh, thanh niên trở thành thành viên lao động mới của xã hội.

3. Văn hóa tinh thần

3.1 Vẽ: Nghệ thuật vẽ đã rất phổ biến với các hoa văn đa dạng trên các đồ gốm, trên các trống đồng. Không những thế cư dân Văn Lang đã biết dùng màu để vẽ. Tục xăm mình là một minh chứng về nghệ thuật vẽ màu của người Văn Lang.

Đề tài chính của nghệ thuật này là con người đang hoạt động, đang sống hỗn nhiên. Đó là quang cảnh nhảy múa, thổi khèn, giã cối... hoặc là quan hệ giữa con người và thiên nhiên. Mặt trống đồng như một vũ trụ mà trung tâm là mặt trời. Hoạt động của con người quay tròn chung quanh mặt trời đang tỏa sáng.

3.2. Nghệ thuật tạo tượng phát triển rất cao. Chất liệu là đất nung, đồng thau, đá... những bức tượng mang dáng vẻ rất hỗn nhiên, sinh động, ví dụ như bức tượng người ngồi thổi khèn, tượng người cồng nhau nhảy múa thổi khèn cho thấy sự thoải mái, thanh nhàn trong cuộc sống đơn giản. Bên cạnh đề tài là con người còn có các động vật gần trong sinh hoạt của con người: gà, chó, chim...

3.3 Âm nhạc

Qua các hiện vật khảo cổ tìm được qua hình ảnh trên các trống đồng, ta thấy cư dân Văn Lang rất ưa ca hát, nhảy múa. Họ hát đối đáp, đánh trống, đánh cồng hoặc hòa tấu cùng nhau với đủ các dụng cụ âm nhạc mà họ đã sáng tạo được như sau:

Trống đồng có âm thanh dững mãnh-trống da-Cồng chiêng (mỗi giàn chiêng có từ 6 đến 8 chiếc)-Chuông nhạc-Phách-Khèn...

3.4 Hội lễ

Hội lễ là một phần trong cuộc sống của dân Lạc. Trong các buổi lễ hội có những sinh hoạt như sau:

Tục lệ đánh trống đồng: hoặc do một người đánh hoặc hòa tấu từng cặp trống đực cái, người đánh trống bận lễ phục hình chim ở tư thế ngồi hay đứng.

Múa nhảy ca hát: Người trình diễn cũng bận lễ phục hình chim, có múa hóa trang, múa vũ trang, múa hát giao duyên nam nữ. Múa hóa trang thường đội mũ có gắn lông chim, có từ ba đến bảy người, có người cầm vũ khí, cầm khèn.

Hội giã cối: từng đôi nam nữ cầm chày dài giã cối tròn tạo nên hình ảnh tượng trưng cho sự sinh phần.

Các cuộc đua thuyền hào hứng với những chiếc thuyền độc mộc mình thon, mũi cong, đuôi én.

Mọi sinh hoạt trên đều gắn với điều cầu mong thiết thực của cuộc sống như mong mưa thuận, gió hòa, mong được mùa, mong sinh sản được nhiều.

3.5 Tín ngưỡng: dân Lạc thờ các lực lượng thiên nhiên (thần núi, thần sông, thần đất); thờ các vật thiêng (thần rồng, chim, hổ); thờ anh hùng (Phù Đổng).

3.6. Truyện kể: thời đại Hùng Vương - An Dương Vương để lại trong nền văn hóa dân tộc một kho tàng truyện kể phong phú, giúp ta hình dung được phần nào cách sống của người thời ấy. Truyện Trầu Cau nói về nguồn gốc của thói quen ăn trầu. Truyện Bánh Chung Bánh Dày giải thích quan niệm trời tròn đất vuông cùng tục nấu bánh chưng của người Việt vào các dịp Tết. Truyện An Tiêm cho biết thời ấy con người đã biết trồng trọt. Truyện Sơn Tinh-Thủy Tinh là cách giải thích một cơn mưa nhưng rất trữ tình về nạn lụt lội hàng năm ở miền quanh núi Ba Vì. Mối tình thơ mộng giữa Tiên Dung và Chử Đồng Tử được cụ thể hóa bằng hình ảnh đầm Dạ Trạch và bãi Tự Nhiên. Tinh thần yêu nước được sớm tuyên dương qua hình ảnh của Phù Đổng Thiên Vương. Các truyền thuyết thần thoại ấy đã được kể từ thế hệ này đến thế hệ khác, truyền mãi đến nay, qua biết bao thời gian mà vẫn giữ được tính tưởng tượng dồi dào của người Lạc xưa.

V. Di tích tiêu biểu

Thời gian đã tàn phá hầu hết di tích của thời Hùng Vương, ta chỉ có một số dấu tích được xây dựng vào các thế kỷ sau với mục đích tưởng nhớ thời dựng nước. Đó là trường hợp Đền Hùng. Còn trong trường hợp thành Cổ Loa, đã phải nhờ đến khảo cổ học để vạch lại một số đường nét của dấu vết xưa.

Đền Hùng

Ngọn núi Hùng tọa lạc ở thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú. Nơi đây vào ngày 19.9.1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm và phát biểu cùng các chiến sĩ.

"Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"

Núi Hùng cao 175m và có khoảng 150 loài thực vật. Rải từ chân núi lên đến đỉnh là cụm di tích lịch sử, văn hóa Đền Hùng, gồm có ba cụm kiến trúc, tính từ dưới lên là đền Hạ, đền Trung và đền Thượng, nằm cách nhau theo cao độ.

Vòm cổng vào đền nằm ở chân núi phía Tây. Hai bên cột có hai câu đối với ý nghĩa như sau:

"Mở lối đắp nền, bốn mặt non sông qui một mối, Lên cao nhìn rộng, nghìn trùng đối núi tựa đàn con" (dịch từ chữ Hán)

Từ cổng leo lên 225 bậc thềm ta đến được đền Hạ. Đền này được xây vào khoảng thế kỷ XVIII theo kiểu chữ nhị, là nơi mà theo truyền thuyết, Âu Cơ đã đặt cái bọc trăm trứng cầu khẩn cho nở thành trăm người con trai. Ngoài đền Hạ còn có gác chuông và chùa Thiêng Quang, được xây vào thời Lê (thế kỷ thứ XV). Trước cửa chùa có cây thiên tuế.

Đền Trung nằm cao cách đền Hạ 168 bậc thềm. Đây là ngôi đền được xây dựng trước nhất của cụm kiến trúc đền Hùng, vào khoảng thế kỷ XIV. Sau đó đền bị hư

hại đến thế kỷ XVII thì được trùng tu lại và tồn tại cho đến nay. Đền được xây theo kiểu chữ nhất. Tương truyền nơi đây ngày xưa các vua Hùng bàn việc nước với các Lạc hầu, Lạc tướng và cũng là nơi Lang Liêu dâng bánh chưng, bánh dày lên vua Hùng thứ sáu.

Đền Thượng được xây dựng từ thế kỷ XV, đến đầu thế kỷ XX, đền được trùng tu lại. Đền ở gần đỉnh núi, cách đền Trung 102 bậc thềm, là nơi ngày xưa các vua Hùng cùng các bô lão làm lễ tế trời, khấn thần lúa, và là nơi vua Hùng thứ Sáu lập đền thờ Thánh Gióng sau khi thắng giặc Ân. Mộ Tổ (lăng Hùng Vương) nằm gần đền Thượng. Trước đây, mộ Tổ chỉ là một mô đất. Vào năm 1874 mộ được xây dựng lại như kiểu dáng ngày nay. Tương truyền đây là mộ của vua Hùng thứ Sáu.

Sau núi, về phía Đông Nam còn có đền Giếng với giếng Ngọc, được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ XVIII, là nơi các con gái vua Hùng xưa thường soi bóng chải tóc.

Hiện nay tại khu di tích này còn được xây dựng thêm nhiều công trình phụ, trong đó đáng kể là bảo tàng Hùng Vương, giúp cho ta hình dung được một phần nào cuộc sống, sinh hoạt của cư dân Lạc Việt.

Mỗi năm, vào mùa xuân, dân chúng từ mọi miền kéo về đây làm giỗ Tổ theo câu ca dao cổ nhắc nhở:

"Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba"

Lễ Hội đền Hùng được kéo dài trong bốn ngày, từ mồng 8 đến 11 tháng ba âm lịch, và ngày chính hội, như câu ca nhắc nhở, là ngày mùng mười. Đông đảo dân chúng từ ngày mồng 8 đã kéo đến thăm và dâng hương tại cả ba đền. Vào ngày chính hội, buổi quốc lễ được cử hành để nhắc nhở mọi người đến cội nguồn của mình. Lễ vật để cúng không thể thiếu là bánh chưng, bánh dày, để nhớ đến công ơn vua Hùng đã dạy dân trồng lúa cùng sự tích Lang Liêu. Ngoài ra còn có cỗ tam sinh gồm lợn, bò, dê nguyên con, cạo lông. Lợn để sống, mổ chà phủ kín toàn thân, còn bò và dê thì được thui vàng, cộng với xôi màu trắng, tím, đỏ, thật đủ màu sắc.

Sau buổi quốc lễ là các tiết mục truyền thống như đám lễ rước, múa hát xoan, ca trù, ném còn, đu tiên, chèo thau, đâm đuống, bắn nỏ, đấu vật. Đám rước có voi nan, ngựa gỗ, kiệu, lọng, cờ xí. Người rước đi từng bước một trong nhịp chiêng trống. Đến đền Hạ, những người vác cờ chạy quanh đền, còn các chiếc kiệu lại rập rình làm động tác kiệu bay.

Múa hát xoan (xoan là xuân) là dân ca Vĩnh Phú, có một kếp đánh trống và bốn cô đào hát thơ và dâng hương.

Trò "ném còn" còn được gọi là trò "tung còn tìm bạn tình", là một trò chơi hào hứng trong các dịp lễ hội dân gian. "Còn" là một trái bằng vải, có hình vuông tám múi, bên trong lèn chặt các hạt bông. Các góc của trái "còn" được đính thêm cái giải vải màu sắc sỡ. Một sợi dây chắc, dài, được gắn vào một góc "còn". Dây này cũng được kết vải ngũ sắc, dùng để cầm và quay trái còn lên cao tít. Khi chơi, hai bên nam nữ đứng cách nhau, tung "còn" qua một vòng tròn bằng tre treo trên một cây tre trồng ở giữa. Ai tung được một đường "còn" uốn lượn rồi chui qua vòng thì sẽ được nhiều điều may mắn. Chàng trai thương một cô gái nào thì tung thẳng "còn" vào cô ấy. Nếu cô gái bắt lấy và tung trở lại cho chàng trai, ấy là cô gái đồng ý.

Tung qua, ném lại, tạo nên những đường còn lả lướt là dấu hiệu của hạnh phúc sẽ tới.

Trò đu tiên thường được diễn ra ở sân đền Hạ. Từng đôi cô gái, áo váy sặc sỡ, trang điểm xinh tươi, đạp chân cho bàn đu quay. áo váy bay phất phới trong tiếng hát:

Này lên, này lên, này lên
Lên non Cổ Tích, lên đền Hùng Vương
Đền này có thờ Tổ Nam phương

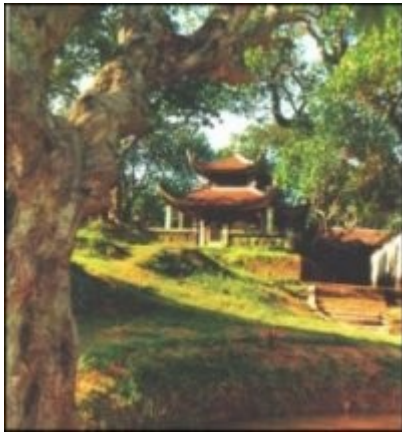
Ba lần "Này lên" tương ứng với ba độ cao khác nhau của ba ngôi đền Hạ, Trung, Thượng

Hội đền Hùng càng rộng ràng trong tiếng "chàm thau" (đánh trống đồng) dũng mãnh của các chàng trai, tiếng "đâm đuống" (giã gạo) nhịp nhàng của các cô gái, đưa người thường lăm trở về một không gian xã hội xa xưa, bình dị nhưng sống động của người Việt.

Thành Cổ Loa

Khi lên làm vua, An Dương Vương hợp nhất hai nhóm dân tộc Tây Âu và Lạc Việt, lập ra nước Âu Lạc. Sau đó, nhà vua cho dời đô từ Phong Châu về Phong Khê và hạ lệnh xây thành Cổ Loa để bảo vệ kinh đô. Thành Cổ Loa xưa tọa lạc tại địa điểm xã Loa ngày nay, thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

Bối cảnh địa lý, xã hội



Vào thời Âu Lạc, Cổ Loa nằm vào vị trí trung tâm của đất nước và là nơi giao lưu quan trọng của đường thủy. Đó là một khu đất đồi cao ráo nằm ở tả ngạn sông Hồng. Con sông này qua nhiều thế kỷ bị phù sa bồi đắp và nay đã trở thành một con lạch nhỏ, nhưng xưa kia sông Hoàng là một con sông nhánh lớn quan trọng của sông Hồng, nối liền sông Hồng với sông Cầu, con sông lớn nhất trong hệ thống sông Thái Bình. Như vậy, về phương diện giao thông đường thủy, Cổ Loa có một vị trí vô cùng thuận lợi hơn bất kỳ ở đâu tại đồng bằng Bắc bộ vào thời ấy. Đó là vị trí nối liền mạng lưới đường thủy của sông Hồng cùng với mạng lưới đường thủy của sông Thái Bình. Hai mạng lưới đường thủy này chi phối toàn bộ hệ thống đường thủy tại Bắc bộ. Qua con sông Hoàng, thuyền bè có thể tỏa đi khắp nơi, nếu ngược lên sông Hồng là có thể thâm nhập vào vùng Bắc hay Tây Bắc của Bắc Bộ, nếu xuôi sông Hồng, thuyền có thể ra đến biển cả, còn nếu muốn đến vùng phía Đông Bắc bộ thì dùng sông Cầu để thâm nhập vào hệ thống sông Thái Bình đến tận sông Thương và sông Lục Nam.

Phong Khê hồi ấy là một vùng đồng bằng trù phú có xóm làng, dân chúng đông đúc, sống bằng nghề làm ruộng, đánh cá và săn bắn. Việc dời đô từ Phong Châu về đây có ý nghĩa lịch sử quan trọng, đánh dấu một giai đoạn phát triển của dân Việt, đánh dấu giai đoạn người Việt thiên cư từ vùng Trung du, rừng núi về định cư tại vùng đồng bằng. Việc định cư tại đồng bằng chứng tỏ một bước tiến lớn trong

các lãnh vực xã hội, kinh tế trong giao tiếp, trao đổi con người dễ dàng đi lại bằng đường bộ hay bằng đường thủy; trong nông nghiệp các cánh đồng bằng phẳng đã được khai thác có quy mô; trong công nghiệp sự sản xuất các công cụ như cuốc, cày, hái bằng sắt đã tăng tiến.

Kỹ thuật xây thành

Theo sử cũ, thành được xây quanh co chín lớp, chu vi chín dặm, sâu nghìn trượng, xoay tròn như hình ốc, cho nên được gọi là Loa Thành ("loa" có nghĩa là con ốc). Thành còn có tên nôm là Chạ Chủ và nhiều tên khác như Khả Lũ ("lũ" có nghĩa là quanh co nhiều lớp), Côn Lôn thành (ý nói thành cao như núi Côn Lôn bên Trung Quốc) hoặc Việt Vương thành (thành của vua xứ Việt), dân địa phương gọi bằng tên nôm là thành Chủ.

Để có đất xây thành, An Dương Vương phải cho dời dân tại chỗ đi nơi khác. Theo truyền thuyết thì làng Quậ hiện nay nguyên vốn ở tại Cổ Loa đã phải dời xuống vùng đất trũng cuối dòng sông Hoàng để An Dương Vương xây thành.

Thành Cổ Loa được các nhà khảo cổ học đánh giá là "tòa thành cổ nhất, quy mô lớn vào bậc nhất, cấu trúc cũng thuộc loại độc đáo nhất trong lịch sử xây dựng thành lũy của nước ta"

Vào thời Âu Lạc, con người chỉ mới làm quen với một ít kỹ thuật sơ khai, công cụ lao động còn rất thô thiển, ít hiệu quả, tất cả công việc đều do bàn tay người mà ra. Muốn xây được công trình với "quy mô lớn vào bậc nhất" này, phải có một số lượng khổng lồ đất đào đắp, đá kè và gổm rải, như vậy, nhà nước Âu Lạc hẳn đã phải điều động một số nhân công rất lớn để lao động trong một thời gian rất dài mới có thể hoàn thành được. Các nhà khảo cổ học cho rằng đã phải có đến hàng vạn người làm việc hàng năm cho công trình này.

Khi xây thành, người xưa đã biết lợi dụng tối đa và khéo léo các địa hình tự nhiên. Họ tận dụng chiều cao của các đồi, gò, đắp thêm đất cho cao hơn để xây nên hai bức tường thành phía ngoài, vì thế hai bức tường thành này có đường nét uốn lượn theo địa hình chứ không bằng theo đường thẳng như bức tường thành trung tâm. Người xưa lại xây thành bên cạnh con sông Hoàng để dùng sông này vừa làm hào bảo vệ thành vừa là nguồn cung cấp nước cho toàn bộ hệ thống hào vừa là đường thủy quan trọng. Chiếc Đầm Cả rộng lớn nằm ở phía Đông cũng được tận dụng biến thành bến cảng làm nơi tụ họp cho đến cả hàng trăm thuyền bè.

Chất liệu chủ yếu dùng để xây thành là đất, sau đó là đá và gổm vữa. Đá được dùng để kè cho chân thành được vững chắc. Các đoạn thành ven sông, ven đầm được kè nhiều đá hơn các đoạn khác. Đá kè là loại đá tảng lớn và đá cuội được chở tới từ các miền núi. Xen giữa đám đất đá là những lớp gổm được rải dày mỏng khác nhau, nhiều nhất là ở chân thành và rìa thành để chống sụt lở. Các cuộc khai quật khảo cổ học đã tìm thấy một số lượng gổm khổng lồ gồm ngói ống, ngói bản, đầu ngói, đỉnh ngói. Ngói có nhiều loại với độ nung khác nhau. Có cái được nung ở nhiệt độ thấp, có cái được nung rất cao gần như sành. Ngói được trang trí nhiều loại hoa văn ở một mặt hay hai mặt.

Tường thành phía ngoài được xây dựng đứng để gây khó khăn cho đối phương, còn mặt trong thì được xây thoải thoải để dễ dàng lên xuống.

Ba vòng thành Cổ Loa

Hiện nay thành Cổ Loa có ba vòng thành, mỗi vòng thành được gọi bằng tên tương đương với vị trí của thành: thành ở trung tâm được gọi là thành Nội (hoặc thành Trong), bao ngoài thành Nội là thành Trung (hoặc thành Giữa). Vòng ngoài cũng được gọi là thành Ngoại (thành Ngoài).



Thành Nội có hình chữ nhật vuông vức và cân đối, nằm theo chính hướng Đông-Tây, Nam-Bắc, chu vi 1650m. Thành cao trung bình khoảng 5m, mặt thành rộng từ 6m đến 12m, chân thành rộng từ 20m đến 30m.

Trên mặt thành có đắp các ụ đất nhô ra ngoài rìa thành. Các ụ đất này được gọi là hỏa hồi. Có tất cả 12 hỏa hồi đối xứng với nhau. Mỗi cạnh ngắn của thành có hai hỏa hồi giống nhau, mỗi cạnh dài có bốn hỏa hồi dài ngắn khác nhau. Các hỏa hồi dài được bố trí nằm ở gần góc, ở giữa là hai hỏa hồi ngắn hơn.

Thành Nội chỉ có một cửa trở ngay chính giữa tường thành phía Nam, ắt hẳn là để kiểm soát cho chặt chẽ việc xuất thành nhập thành.

Thành Nội dùng để bảo vệ khu cung cấm của An Dương Vương. Khu này ngày nay là đất Xóm Chùa, thôn Cổ Loa. Nơi đây có đền thờ An Dương Vương và đình Cổ Loa.

Thành Trung bao bọc Thành Nội, không có hình dáng rõ rệt vì người xưa đã tận dụng địa hình thiên nhiên bằng cách đắp nối các gò đất cao hoặc đắp men theo bờ của các đầm hồ. Chu vi khoảng 6.500m. Chiều cao của thành trung bình từ 6m đến 12m. Đoạn cao nhất là Gò Ông Voi ở vào góc Đông-Bắc. Mặt thành rộng không đều, trung bình là 10m. Chân thành rộng gấp hai mặt thành.

Thành Trung có năm cửa: cửa Bắc, cửa Tây, cửa Tây-Nam, cửa Đông, cửa Đông và cửa Nam.

Cửa Đông còn gọi là cửa Cống Song, đó là một con đường thủy nối Đầm Cả với năm con rạch phía trong thành Trung để cung cấp nước cho vòng hào của thành Nội.

Đặc biệt cửa Nam là cửa chung của cả hai thành Trung và thành Ngoại. Hai bức thành này, khi chạy về phía Nam thì được đắp gần nhau và điểm gặp nhau của hai thành được bố trí thành cửa chung. Đây là một điều hiếm có trong lịch sử xây thành của Việt Nam. Cửa Nam còn được gọi là Trấn Nam Môn, là cửa chính và là mặt tiền của thành Cổ Loa nên có hai miếu thờ thần trấn cửa ở ngay trên mặt thành hai bên cửa.

Khu đất nằm giữa thành Trung và thành Ngoại được dùng làm chỗ ở cho quan lại. Như vậy nhà vua được bảo vệ rất kỹ càng.

Thành Ngoại cũng không có hình dáng rõ rệt như thành Trung. Đây là vòng thành dài nhất, vào khoảng 8.000m. Cao từ 3m đến 4m. Đoạn cao nhất đến 8m, gọi là Gò Cột Cờ. Chân thành rộng từ 12m đến 20m

Ngoài cửa Nam là cửa chung với thành Trung, thành Ngoài còn có cửa Bắc (còn gọi là cửa Khâu), cửa Tây Nam và cửa Đông. Các cửa này được bố trí chéo với các cửa thành Trung để gây thêm phần rắc rối cho việc nhập thành.

Cửa Đông là con đường nước nối sông Hoàng với cửa Cống Song để chảy vào thành Nội.

Khu đất giới hạn giữa thành Trung và thành Ngoài là nơi doanh trại của quân đội.

Hệ thống hào nước

Mỗi vòng thành đều có hào nước bao quanh bên ngoài, hào rộng trung bình từ 10m đến 30m, có chỗ còn rộng hơn. Các vòng hào đều thông với nhau và thông với sông Hoàng.

Sông Hoàng được dùng làm hào thiên nhiên cho thành Ngoài ở về phía Tây Nam và Nam. Phần hào còn lại được đào sát chân tường thành từ gò Cột Cờ đến Đầm Cả. Con hào này nối với hào của thành Trung ở Đầm Cả và Xóm Mít, chảy qua cửa Cống Song nối với năm con lạch có hình dáng như bàn tay xòe, và với một nhánh của con lạch này, nước chảy thông vào vòng hào của thành Nội.

Thuyền bè đi lại dễ dàng trên ba vòng hào để đến trú đậu ở Đầm Cả hoặc ra sông Hoàng và từ đó có thể tỏa đi khắp nơi. Theo truyền thuyết, An Dương Vương thường dùng thuyền đi khắp các hào rồi ra sông Hoàng.

ụ, lũy

Trong cấu trúc chung của thành Cổ Loa còn có một yếu tố khác làm phong phú thêm tổng thể kiến trúc này. Đó là những gò đất dài hoặc tròn được đắp rải rác giữa các vòng thành hoặc nằm ngoài thành Ngoài. Ta không biết được có bao nhiêu ụ, lũy như thế, nhưng một số được dân chúng gọi là Đống Dân, Đống Chuông, Đống Bắn... Các ụ, lũy này được dùng làm công sự, có nhiệm vụ của những pháo đài tiền vệ, phối hợp với thành, hào trong việc bảo vệ và chiến đấu. Đây cũng là một điểm đặc biệt của thành Cổ Loa.

Về mặt quân sự, thành Cổ Loa thể hiện sự sáng tạo độc đáo của người Việt cổ trong công cuộc giữ nước và chống ngoại xâm. Với các bức thành kiên cố, với hào sâu rộng cùng các ụ, lũy, Cổ Loa là một căn cứ phòng thủ vững chắc để bảo vệ vua, triều đình và kinh đô. Đồng thời là một căn cứ kết hợp hài hòa thủy binh cùng bộ binh. Nhờ ba vòng hào thông nhau dễ dàng, thủy binh có thể phối hợp cùng bộ binh để vận động trên bộ cũng như trên nước khi tác chiến.

Về mặt xã hội, với sự phân bố từng khu cư trú cho vua, quan, binh lính, thành Cổ Loa là một chứng cứ về sự phân hóa của xã hội thời ấy. Không như buổi đầu của thời đại Hùng Vương khi nhà vua và dân còn cùng nhau đi cấy, cùng nhau vui chơi; thời kỳ này vua quan không những đã tách khỏi dân chúng mà còn phải được bảo vệ chặt chẽ, sống gần như cô lập hẳn với cuộc sống bình thường. Xã hội đã có giai cấp rõ ràng và ắt hẳn cũng đã phải có sự phân biệt giàu nghèo, sang hèn.



Về mặt văn hóa, là một tòa thành cổ nhất còn để lại dấu tích, Cổ Loa trở thành một di sản văn hóa vô cùng quý báu, một bằng chứng về óc sáng tạo, về trình độ

kỹ thuật cũng như văn hóa của người Việt Cổ. Đá kê chân thành, gổm rải rìa thành, hào nước quanh co, ụ lũy phức tạp, hỏa hồi chắc chắn và nhất là địa hình hiểm trở ngoằn ngoèo, tất cả những điều này làm cho thành ốc xứng đáng là biểu tượng linh động cho tinh hoa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Hàng năm, vào ngày 6 tháng giêng âm lịch, cư dân thành ốc tổ chức một lễ trang trọng để tưởng nhớ đến những người đã có công xây thành, và nhất là để ghi ơn An Dương Vương. Trong dân gian thường lưu truyền câu ca:

*Ai về qua huyện Đông Anh
Ghé xem phong cảnh Loa thành Thục Vương
Cổ Loa thành ốc khác thường,
Trải bao năm tháng dấu thành còn đây.*

Thời Bắc Thuộc (207 tr.CN - 906)

I. Các ách đô hộ phương Bắc - các cuộc khởi nghĩa

1. Nhà Triệu (207-111 tr.CN)

Sau khi chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà (207-137 tr.CN) đem đất Âu Lạc sáp nhập vào quận Nam Hải của mình, lập nên một quốc gia tự trị với quốc hiệu là Nam Việt. Triệu Đà tự xưng là Triệu Vũ Vương và không chịu thần phục Trung Hoa. Nước Trung Hoa, sau một thời gian nội loạn, đã được ổn định trở lại dưới Triều Tây Hán. Vua Hán muốn Nam Việt trở thành chư hầu, sai người sang phong vương cho Triệu Đà. Trước sức mạnh của thiên triều, Triệu Đà đành chấp nhận vị trí tiểu quốc. Nhưng sau khi Hán Cao Tổ chết, lợi dụng tình hình tranh chấp quyền hành trong nội bộ Hán Triều, Triệu Đà lấy cớ việc Hán triều cấm không cho người Hán giao thương với Nam Việt, cho quân đội sang quấy nhiễu quận Trường Sa (sau này là Hồ Nam) và đồng thời tự xưng là Hoàng Đế (183 tr.CN). Hán triều cho quân sang đánh Nam Việt nhưng thất bại, phải rút quân về nước (181 tr.CN)

Khi Trung Hoa đã ổn định, Hán triều lại cho người sang chiêu dụ Triệu Đà từ bỏ đế hiệu mà thần phục nhà Hán như cũ. Triệu Đà chấp nhận và hai bên lại thông hiếu.

Theo một số sách sử, Triệu Đà làm vua hơn 70 năm, thọ đến 121 tuổi (137 tr.CN)

Cháu đích tôn của Triệu Đà lên nối ngôi, lấy hiệu là Triệu Văn Vương, làm vua được 12 năm (137-125 tr.CN). Trong thời gian ấy, Nam Việt yếu đi. Dưới áp lực của nhà Hán, Triệu Văn Vương phải cho con trai là Anh Tề sang làm con tin tại Hán Triều. Anh Tề ở đấy mười năm. Khi Triệu Văn Vương mất, Anh Tề mới được về nước để nối ngôi.

Anh Tề làm vua 12 năm (137-125 tr.CN) thì mất, người con thứ (mẹ là người Hán) được lên nối ngôi. Đó là Triệu Ai Vương. Triệu Ai Vương và mẹ có ý định sang châu vua Hán thì bị quan đại thần là Lữ Gia giết chết. Người anh (mẹ là người Nam Việt) lên ngôi nhưng không chống được sự xâm lăng của quân Hán, bị quân Hán giết chết. Nam Việt bị nhập vào Nhà Hán (11 tr.CN)

2. Nhà Tây Hán (còn gọi là Tiền Hán, 206 tr.CN-Thế kỷ thứ 18)

Nhà Tây Hán lấy được Nam Việt vào năm 111 tr.CN, đổi tên Nam Việt thành Giao Chỉ Bộ rồi chia ra quận và huyện để cai trị. Có tất cả chín quận là:

- Nam Hải (Quảng Đông)
- Uất Lâm (Quảng Tây)
- Thương Ngô (Quảng Tây)
- Hợp Phố (Quảng Đông)
- Giao Chỉ (phần đất Bắc bộ cho đến Ninh Bình-thủ phủ là huyện Liên Lô)
- Cửu Chân (từ Ninh Bình đến Hoàn Sơn)
- Nhật Nam (từ Hoàn Sơn đến núi Đại Lãnh tức là đèo Cả)
- Châu Nhai (đèo Hải Nam)
- Đạm Nhĩ (đảo Hải Nam)

Đứng đầu mỗi quận là chức Thái Thú và một Đô úy coi việc quân sự, ngoài ra còn có quan Thứ sử để giám sát các quận.

Tại các huyện, nhà Tây Hán vẫn cho các lạc tướng trị dân và có quyền thế tập như cũ.

Dân Việt phải nộp cho chính quyền đô hộ những của quý, vật lạ như đồi mồi, ngọc trai, sừng tê, ngà voi, lông chim trĩ, các thứ thuế muối, thuế sắt.

3. Nhà Đông Hán (còn gọi là Hậu Hán, 25-220)- Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40-43)

Trước nhà Đông Hán còn có nhà Tần, nhưng triều đại này rất ngắn ngủi, không để lại dấu ấn gì rõ rệt trên đất Việt. Nhà Đông Hán lên thay thế nhà Tần vào năm 25 sau Công Nguyên. Chính dưới triều đại này đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40-43)

Hai Bà là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh (vùng Ba Vì - Tam Đảo). Tương truyền rằng bà Man Thiện, mẹ của Trưng Trắc và Trưng Nhị vốn dòng dõi Hùng Vương. Hai bà mồ côi cha sớm, được mẹ nuôi nấng và dạy cho nghề trồng dâu nuôi tằm cùng rèn luyện võ nghệ. Chồng bà Trưng Trắc là Thi Sách, con trai Lạc tướng huyện Chu Diên.

Lúc bấy giờ nhà Đông Hán đang cai trị hà khắc nước Việt, viên Thái thú Tô Định là người bạo ngược, tham lam "thấy tiền giương mắt lên". Hai bà cùng Thi Sách chiêu mộ nghĩa quân, chuẩn bị khởi nghĩa, nhưng Thi Sách bị Tô Định giết chết.

Tháng ba năm 40 sau Công Nguyên, Trưng Trắc và Trưng Nhị tiếp tục sự nghiệp, dựng cờ khởi nghĩa ở Hát Môn, trên vùng đất Mê Linh với lời thề:

*"Một xin rửa sạch thù nhà
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kéo oan ức lòng chồng
Bốn xin vẹn vẹn sở công linh này"*

(Thiên Nam ngữ lục)

Cuộc khởi nghĩa Mê Linh lập tức được sự hưởng ứng ở khắp các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố. Các cuộc khởi nghĩa địa phương được quy tụ về

đây thống nhất lại thành một phong trào rộng lớn từ miền xuôi đến miền núi. Đặc biệt trong hàng ngũ nghĩa quân có rất nhiều phụ nữ như Lê Chân, Thánh Thiên, Bát Nàn, Nàng Tía, ả Tắc, ả Di... Từ Mê Linh, nghĩa quân đánh chiếm lại thành Cổ Loa rồi ồ ạt tiến đánh thành Luy Lâu. Hoảng sợ trước khí thế của nghĩa quân, quan lại của nhà Đông Hán bỏ chạy. Tô Định bỏ cả ấn kiếm, cắt tóc, cạo râu trốn chạy về nước. Chỉ trong một thời gian ngắn, hai Bà Trưng đã thu phục 65 huyện thành, nghĩa là toàn bộ lãnh thổ nước Việt hồi đó. Cuộc khởi nghĩa thành công, đất nước được hoàn toàn độc lập. Hai bà lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh.

*"Đô kỳ đóng cõi Mê Linh
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta"*
(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Năm 42, nhà Hán cử Phục Ba tướng quân Mã Viện đem hai vạn quân cùng hai ngàn thuyền, xe sang xâm lược nước Việt. Hai bà đem quân đến đánh quân Hán ở Lăng Bạc nhưng vì lực lượng yếu hơn nên bị thua. Hai bà phải lui về Cẩm Khê (Vĩnh Yên, Vĩnh Phú) và cầm cự gần một năm. Bị bại trận, hai bà chạy về Hát Môn gieo mình xuống sông Hát tự vận (43). Hàng năm dân gian lấy ngày 6.2 Âm lịch làm ngày kỷ niệm hai Bà Trưng.

Sau khi đàn áp thành công cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, Mã Viện đem đất Giao Chỉ về lệ thuộc lại nhà Đông Hán như cũ đóng phủ trị trại Long Biên. Để đàn áp tinh thần quật khởi của dân Việt, Mã Viện cho dựng một cột đồng ở chỗ phân địa giới. Trên cột đồng có khắc sáu chữ: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt", có nghĩa là nếu cây trụ đồng này đổ thì dân Giao Chỉ bị diệt vong. Có thuyết cho rằng, do dân Việt cứ mỗi lần đi ngang qua, đều bỏ vào chân cột một hòn đá, vì thế trụ đồng bị lấp dần đi. Về sau không còn biết vị trí của chiếc trụ đồng nữa là vì vậy.

Các chức Thái thú, Thứ sử vẫn được duy trì nhưng chế độ lạc tướng cha truyền con nối bị bãi bỏ. Chính sách cai trị của người Hán ngày càng hà khắc, quan cai trị tham nhũng tàn ác. Dân Việt cực khổ điêu đứng, lên rừng kiếm châu báu, xuống bể mò ngọc trai để cung phụng cho chính quyền đô hộ. Dân quận Hợp Phố chịu nặng nề cảnh mò ngọc nên bỏ xứ đi xiêu tán rất nhiều.

Nhà Hán chủ trương đồng hóa dân Việt. Họ cho di dân Hán sang ở lẫn với dân Việt, lấy vợ Việt. Tuy thế người Việt vẫn giữ được bản sắc dân tộc mình. Đến đầu thế kỷ thứ ba, Giao Chỉ có Thái thú Sĩ Nhiếp, là người tôn trọng Nho học, giúp dân giữ lễ nghĩa và giữ gìn được an ninh xã hội. Vào năm 203, Sĩ Nhiếp dâng sớ lên vua nhà Đông Hán, xin đổi Giao Chỉ thành Giao Châu. Từ đấy có tên Giao Châu.

4. Nhà Đông Ngô (thời Tam Quốc, 229-280)- Cuộc khởi nghĩa của Triệu Trinh Nương (248)

Nhà Đông Hán mất ngôi thì nước Trung Hoa lâm vào tình trạng phân liệt của thời Tam Quốc, gồm có ba nước là Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô. Đất Giao Châu thuộc về Đông Ngô. Chính dưới chế độ này đã xảy ra cuộc khởi nghĩa binh của Triệu Trinh Nương (248).

Hai thế kỷ sau cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng là cuộc khởi nghĩa của Triệu Trinh Nương (còn gọi là Triệu Thị Trinh) cùng người anh là Triệu Quốc Đạt, một hào trưởng lớn ở miền núi thuộc quận Cửu Chân.

Triệu Thị Trinh là người có sức khỏe, gan dạ và có chí khí, Bà vẫn thường nói: "Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh đạp đường sóng dữ, chém cá tròng kính ở biển Đông, quét sạch bờ cõi cứu dân ra khỏi nơi đăm đui, chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu cong lưng làm tì thiếp người ta". Bà theo anh khởi nghĩa lúc mới 19 tuổi, lập cứ tại vùng Thanh Hóa ngày nay.

Năm 248, nghĩa quân tấn công quân Ngô, Bà Triệu đem quân ra trận cưỡi voi, mặc áo giáp vàng tự xưng là Nhụy Kiều tướng quân. Nghĩa quân đánh phá nhiều thành quách làm đối phương phải khiếp sợ. Thứ sử Giao Châu là Lục Dận đem quân đàn áp. Đánh nhau trong sáu tháng, nghĩa quân mai một dần. Bà Triệu đem tàn quân đến núi Tùng (Thanh Hóa) và tự sát ở đây.

Vào năm 264, nhà Ngô chia đất Giao Châu ra, lấy Nam Hải, Thương Ngô và Uất Lâm làm Quảng Châu, lấy đất Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam làm Giao Châu, đặt trị sở ở Long Biên. Đất Giao Châu này là lãnh thổ của Việt Nam về sau.

5. Nhà Tấn (265-460) và Nam Triều (Tống, Tề, Lương, 420-588)

Nhà Tấn là một triều đại không được ổn định vì nhiều thân vương cát cứ tại các địa phương đánh nhau liên tục. Quan lại sang cai trị Giao Châu phần nhiều là người tham lam, cộng vào đó là sự kiểm soát lỏng lẻo của chính quyền trung ương, tạo nên cảnh tranh giành quyền lực không ngớt. Phía Nam lại có nước Lâm ấp thường sang quấy nhiễu. Đất Giao Châu loạn lạc không dứt.

Sau thời nhà Tấn, Trung Hoa lại phân liệt ra thành Bắc triều và Nam triều. Giao Châu phụ thuộc vào Nam triều trải qua các nhà Tống, Tề, Lương. Tình hình Giao Châu dưới các triều vẫn giống như dưới thời nhà Tấn. Cuộc khởi nghĩa Lý Bôn xảy ra dưới đời nhà Lương, lập nên nước Vạn Xuân, cắt đứt ách đô hộ phương Bắc trong thời gian hơn nửa thế kỷ (545-602).

6. Lý Nam Đế - Nước Vạn Xuân (544-602)

Vào nửa đầu thế kỷ thứ 6, đất Giao Châu nằm dưới sự thống trị của nhà Lương. Thứ sử Giao Châu là Tiêu Tư, nổi tiếng tham lam, tàn ác. Có được một cây dâu cao một thước, người dân cũng phải đóng thuế. Thậm chí có người nghèo khổ, phải bán vợ, đợ con, nhưng cũng phải đóng thuế.

Lý Bí, một người quê ở huyện Thái Bình (không phải thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay) đứng lên chiêu tập dân chúng. Ông đã từng giữ một chức quan nhỏ với nhà Lương, cố gắng giúp đỡ những ai bị hà hiếp, nhưng không làm được việc gì đáng kể, bèn bỏ quan trở về quê nhà và cùng người anh là Lý Thiên Bảo mưu khởi nghĩa. Ông được nhiều người theo. Trong đó có Thủ lĩnh đất Chu Diên (vùng Đan Phượng-Từ Liêm, thuộc Hà Tây và ngoại thành Hà Nội) là Triệu Túc và con là Triệu Quang Phục (?-571) đem lực lượng của mình theo về. Ngoài ra còn có những nhân vật nổi tiếng khác cũng kéo đến giúp sức như Tinh Thiều, Phạm Tu, Lý Phục Man..

Mùa xuân năm 542, Lý Bí tiến quân vây thành Long Biên. Quân Lương đầu hàng còn Tiêu Tư thì trốn thoát về được Trung Hoa. Cuộc khởi nghĩa thành công. Vua nhà Lương vội đưa quân sang nhưng bị đánh bại.

Năm 544, Lý Bí lên ngôi hoàng đế, xưng là Lý Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, lấy niên hiệu là Thiên Đức, Lý Nam Đế đặt kinh đô ở miền cửa sông Tô Lịch, dựng điện Vạn Xuân để vua quan có nơi hội họp. Nhà vua còn cho dựng chùa Khai Quốc (sau này là chùa Trấn Quốc ở Hồ Tây, Hà Nội).

Năm 545, nhà Lương sai một tướng tài là Trần Bá Tiên đem quân sang xâm lược Vạn Xuân. Lý Nam Đế cùng các tướng sĩ chống không được, phải về vùng rừng núi Vĩnh Phú cố thủ lấy hồ Diên Trìệt (xã Tứ Yên, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú) làm nơi thao luyện quân lính. Chẳng bao lâu, lực lượng trở nên mạnh mẽ. Trần Bá Tiên nhiều lần đem quân đánh phá nhưng không được. Về sau, nhân một cơn lũ dữ dội tràn vào vùng căn cứ, Trần Bá Tiên theo dòng lũ, thúc quân tiến đánh, Lý Nam Đế phải rút về động Khuất Lão (còn gọi là động Khuất Liêu, là tên một khu đồi hiện nằm bên hữu ngạn sông Hồng, ở giữa hai xã Văn Lang và Cổ Tuyết thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Vĩnh Phú). Sau nhiều năm lao碌, Lý Nam Đế bị bệnh mù mắt, giao binh quyền lại cho Triệu Quang Phục và mất vào năm 548.

Triệu Quang Phục đánh nhau mấy lần với Trần Bá Tiên nhưng đều thất bại, bèn lấy đầm Dạ Trạch (Hải Hưng) làm căn cứ. Đầm Dạ Trạch nằm ven sông Hồng, chu vi không biết là bao nhiêu dặm. Giữa đầm có một bãi đất cứng. Ngoài ra, bốn bề là bùn lầy, người ngựa không thể nào đi được, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc, lấy sào đẩy trên cỏ, nước mà di chuyển. Triệu Quang Phục đóng quân ở bãi đất nổi và áp dụng kế "trì cửu", tức là đánh lâu dài làm tiêu hao lực lượng của địch quân. Căn cứ địa được giữ hoàn toàn bí mật, ban ngày im hơi, không nấu nướng, ban đêm đốt kích ra đánh phá trại địch. Vì thế dân chúng tôn xưng ông là Dạ Trạch Vương.

Sau khi Lý Nam Đế mất, Triệu Quang Phục xưng là Triệu Việt Vương, Năm 550, nhân lúc nhà Lương suy yếu, Triệu Quang Phục kéo quân về chiếm thành Long Biên, làm chủ được đất nước.

Đến năm 557, Lý Phật Tử, một người cùng họ với Lý Nam Đế, đem quân đánh và đòi chia hai đất nước cùng Triệu Việt Vương. Để tránh cảnh chiến tranh, Triệu Việt Vương đành chấp thuận, nhưng bất ngờ bị Lý Phật Tử đánh úp, chạy đến cửa biển Đại Nha (Hà Nam Ninh) gieo mình xuống biển tự tử. Năm 571; Lý Phật Tử chiếm cả nước.

Sau khi lấy được thành Long Biên, Lý Phật Tử xưng đế hiệu là Lý Nam Đế. Để phân biệt Lý Phật Tử với Lý Bí, sử sách gọi Lý Phật Tử là Hậu Lý Nam Đế (571-602). Trong khi ấy nhà Tùy (589-618) đã thống nhất và ổn định được nước Trung Hoa. Vua nhà Tùy sai Lưu Phương đem quân sang đánh Vạn Xuân. Lưu Phương không cần dụng binh, cho người đi chiêu hàng được Lý Phật Tử. Từ đấy Vạn Xuân trở thành Giao Châu của nhà Tùy.

7. Nhà Đường (618-907)-Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan (722) và của Phùng Hưng (trong khoảng 766-779)

Nhà Tùy làm chủ nước Trung Hoa chỉ được 28 năm thì bị nhà Đường lật đổ vào năm 618. Nhà Đường cai trị Giao Châu cay nghiệt nhất trong các chính quyền đô hộ. Những sản vật quý giá của Giao Châu bị vơ vét đưa về phương Bắc. Trong số đó, có quả vải là lại trái cây mà giới quyền quý nhà Đường rất ưa chuộng. Về mặt chính trị, nhà Đường sửa lại toàn bộ chế độ hành chính, phân chia lại châu quận, đổi Giao Châu thành An Nam đô hộ phủ, chia ra làm 12 châu, 59 huyện.

Dưới đời nhà Đường, dân Việt liên tiếp nổi dậy, hai cuộc khởi nghĩa có tính chất rộng lớn nhất là của Mai Thúc Loan và của Phùng Hưng.

Mai Thúc Loan quê ở làng muối Mai Phụ, thuộc huyện Thiên Lộc, Châu Hoan (Hà Tĩnh ngày nay). Thuở nhỏ, nhà nghèo, Mai Thúc Loan theo mẹ sống ở làng Ngọc Trừng, huyện Nam Đàn. Ông là người mạnh khỏe, có nước da đen bóng.

Năm 722, nhân dịp dân phu gánh vãi sang cống cho nhà Đường, bị hành hạ, nhiều người bỏ xác dọc đường, lòng oán thán dâng cao, Mai Thúc Loan kêu gọi những người dân phu gánh quả vãi nổi lên giết quan quân áp tải và cùng ông phát cờ khởi nghĩa. Mai Thúc Loan chọn vùng Sa Nam (Nghệ An), một vùng hiểm trở có sông Lam rộng và núi Đụn cheo leo làm căn cứ. Tại đây ông cho xây thành Vạn An, gồm nhiều đồn lũy, dài cả ngàn mét. Ông xưng đế, lấy thành Vạn An làm Kinh đô. Ông thường được gọi là Mai Hắc Đế (vua Đen họ Mai) vì nước da đen của ông.

Để lập thành một mặt trận liên hoàn chống quân Đường, Mai Hắc Đế liên kết với các nước Champa, Chân Lạp và cả Malaysia. Sau khi quy tụ được nhiều lực lượng, Mai Hắc Đế cho quân tiến ra đồng bằng Bắc bộ, vây đánh thành Tống Bình (Hà Nội). Quan đô hộ là Quang Sở Khách chống không lại, bỏ thành chạy trốn. Mai Hắc Đế giành lại độc lập cho đất nước. Nhưng được ít lâu, nhà Đường sai Dương Tu Húc đem 10 vạn quân, theo lộ trình xưa của Mã Viện, chớp nhoáng tiến vào đất Việt thình lình tấn công bản doanh của Mai Hắc Đế. Mai Hắc Đế chống không lại, phải vào rừng cố thủ. Ông bị bệnh và chết ở đấy. Quân Đường, sau khi thắng trận, đem dân Việt ra giết vô số. Thân người không kịp chôn, chất cao thành gò.

Tuy thắng được Mai Hắc Đế và vẫn còn ham thích quả vãi của đất Việt, nhưng nhà Đường không còn dám bắt dân Việt cống quả vãi nữa. Để nhớ ơn của Mai Hắc Đế, dân gian có câu tuyển tụng:

*"Cống vãi từ nay Đường phải dứt
Dân nước đời đời hưởng phước chung".*

Hơn 40 năm sau cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế là cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng.

Phùng Hưng vốn gia đình giàu có ở xã Đường Lâm (thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây), thuộc dòng dõi Quan Lang. Theo truyền thuyết, Phùng Hưng có hai người em cùng sinh ba là Phùng Hải và Phùng Dĩnh. Cả ba anh em đều có sức khỏe hơn người, tay không bắt được hổ.

Vào khoảng năm 767, anh em họ Phùng phát cờ khởi nghĩa. Phùng Hưng xưng là Đô Quân, Phùng Hải xưng là Đô Bảo còn Phùng Dĩnh xưng là Đô Tổng. Họ đặt đại bản doanh tại Đường Lâm. Hào kiệt theo về rất đông. Họ làm chủ cả miền trung du và miền núi Bắc Bộ. Vài năm sau, thấy lực lượng đã mạnh, Phùng Hưng cho quân tiến vây thành Tống Bình. Theo kế của Đỗ Anh Hàn, cũng người xã Đường Lâm, Phùng Hưng cho người đi khắp nơi, phao lên là sắp lấy được thành Tống Bình, đồng thời tiến hành vây thành rất ngặt. Cứ đang đêm, quân khởi nghĩa nổi lửa, đánh chiêng, đánh trống, reo hò ầm ĩ để uy hiếp tinh thần đối phương. Quan Đô hộ là Cao Chính Bình lo sợ đổ bệnh rồi chết. Phùng Hưng chiếm được thành, đem lại độc lập cho đất nước.

Phùng Hưng cai trị đất nước trong bảy năm thì mất. Dân chúng vô cùng thương tiếc, tôn ông là danh hiệu là Bồ Cái Đại Vương. "Bồ" có nghĩa là cha, "Cái" có nghĩa là mẹ, ví công ơn của Phùng Hưng đối với Tổ quốc như công ơn của cha mẹ đối với con cái. Dân chúng lập đền thờ ông ở ngay xã Đường Lâm. Không những được thờ ở quê nhà, Bồ Cái Đại Vương còn được thờ làng Triều Khúc. Ở đây ông được thờ làm Thành hoàng tại ngôi đình Lớn. Hàng năm đều có lễ hội tưởng nhớ đến chiến công của ông.

Sau khi Phùng Hưng mất, nội bộ thân thuộc của ông không giữ được sự đoàn kết. Dân chúng muốn tôn Phùng Hải lên nối nghiệp, nhưng có một tướng là Bồ Phá Lạc, là người vũ dũng và có nhiều thuộc hạ, không đồng ý, muốn lập con của Phùng Hưng là Phùng An lên. Bồ Phá Lạc đem quân chống lại Phùng Hải. Phùng Hải tránh giao tranh, lui về vùng rừng núi, rồi sau đó đi đâu, chẳng ai rõ, Phùng An lên nối nghiệp. Chẳng bao lâu, nhà Đường sai Triệu Xương đem quân sang, vừa đánh vừa chiêu dụ. Thấy thế không chống được, Phùng An phải đầu hàng. Xứ Giao Châu lại lệ thuộc nhà Đường lần nữa.

Từ đó cho đến khi Khúc Thừa Dụ (?-907) tự xưng là Tiết Độ sứ, tình trạng của dân Việt vô cùng đen tối, nhất là vào giữa thế kỷ thứ 9. Quân Nam Chiếu lợi dụng sự bất lực của nhà Đường sang quấy nhiễu cướp bóc đất Giao Châu. Nam Chiếu là một quốc gia tự trị nằm phía Tây Bắc Giao Châu. Vào thế kỷ thứ 9, Nam Chiếu trở nên cường thịnh và bắt đầu từ đây đi xâm lấn các nước lân cận. Giao Châu bị quân Nam Chiếu sang đánh phá từ năm 846 đến 866 mới chấm dứt. Riêng hai năm 862 và 863, Nam Chiếu đánh đến phủ thành Giao Châu, giết chết hơn 15 vạn người dân Việt. Đến năm 865, nhà Đường sai một tướng tài là Cao Biền sang đánh dẹp. Hai bên đánh nhau suốt hai năm trời trên đất Giao Châu, Cao Biền mới diệt được quân Nam Chiếu.

Sau loạn Nam Chiếu, nhà Đường đổi tên An Nam đô hộ phủ thành Tĩnh Hải Quân (866), phong cho Cao Biền làm Tiết độ sứ. Chính Cao Biền là người đã cho xây thành Đại La ở bên bờ sông Tô Lịch.

Đến cuối đời nhà Đường, tình hình xáo trộn của Trung Hoa tạo thời cơ cho Khúc Thừa Dụ xây nền tự chủ (906), đưa đất nước thoát khỏi vòng nô lệ kéo dài cả ngàn năm.

II. Di sản văn hóa tiêu biểu

Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, đất nước nằm trong cảnh bị đô hộ nên không để lại công trình kiến trúc đồ sộ nào. Về phía nhà cầm quyền phương Bắc, đáng kể nhất là việc xây thành Đại La ở bờ sông Tô Lịch. Về phía dân tộc Việt Nam, theo sử liệu, Mai Thúc Loan có xây thành Vạn An bên sông Lam làm kinh đô, nhưng hiện nay không còn dấu tích gì. Chỉ có chùa Trấn Quốc, tuy đã trải qua nhiều thay đổi nhưng dù sao cũng có nguồn gốc từ thời đất nước mang tên là Vạn Xuân.

Ngoài ra, có một điều thú vị là dấu vết của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng được giữ gìn một cách chi tiết. Sự lưu giữ ấy không thông qua kiến trúc hay bằng các sử liệu chính thống mà qua một lễ hội vẫn được truyền tụng trong dân gian. Đó là lễ hội Triều Khúc.

Chùa Trấn Quốc



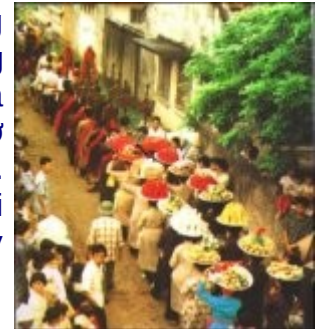
Sau khi đánh thắng quân Lương, lên ngôi vào năm 544, Lý Nam Đế cho xây một ngôi chùa bên bờ sông Hồng, đặt tên là chùa Khai Quốc (có nghĩa là mở nước). Trải qua nhiều đời, chùa vẫn tồn tại. Đến triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497), chùa được đổi tên là chùa An Quốc. Vào đời vua Lê Kính Tông (1599-1619), bãi đất chùa bị lở, dân chúng bèn dời chùa đưa vào đảo Cá Vàng ở giữa Hồ Tây. Chùa được đổi tên một lần nữa dưới đời vua Lê Hy Tông (1675-1705) là Trấn Quốc (giữ nước). Tên gọi này được giữ cho đến nay.

Kết cấu chùa theo thứ tự từ ngoài vào là nhà Bái Đường, nhà Tam Bảo và phía sau là hai dãy hành lang thập điện và gác chuông. Trong chùa có nhiều tượng đẹp, đặc biệt bức tượng Thích Ca nhập Niết Bàn có giá trị nghệ thuật cao. Chùa có nhiều bia cổ, trong đó đáng chú ý là bia dựng vào năm 1639 do Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chinh soạn. Bia này ghi lại lịch sử xây dựng chùa.

Cảnh quan u tịch trước đây của chùa Trấn Quốc thích hợp cho sự tĩnh tâm, nhưng ngày nay nét lãng động ấy không còn nữa. Những kiến trúc mới, những sinh hoạt náo nhiệt không xa chùa bao nhiêu đã phá vỡ phần nào vẻ huyền diệu, thâm u của cửa thiền.

Lễ hội Triều Khúc

Triều Khúc trước năm 1945 là một xã thuộc tổng Thượng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, sau này cùng thôn Yên Xá hợp thành xã Tân Triều. Tên nôm của hai thôn là Kẻ Đơ, ngoài ra Triều Khúc còn có một tên nôm khác là Đơ Thao. Đơ Thao là nơi có truyền thống dệt quai thao nổi tiếng. Nguyên liệu dệt là những sợi tơ phế phẩm, sẵn sùi, có nổi cục, không thể dùng để dệt lụa, được chuyển về dệt tại đây để làm đẹp cho các cô gái làng Triều Khúc.



Triều Khúc có hai ngôi đình, là đình Sắc, nơi lưu giữ sắc phong của Triều đình, và đình Lớn, nơi thờ Bố Cái Đại Vương làm Thành hoàng. Đình Lớn được xếp hạng bảo quản thuộc diện quần lý của thành phố Hà Nội.

Triều Khúc nhờ ở địa điểm nằm sát kinh thành, trở thành chứng nhân của nhiều sự kiện quan trọng của lịch sử. Trong các sự kiện lớn lao ấy, Triều Khúc không bao giờ quên trận vây thành Tống Bình của Phùng Hưng. Hàng năm, dân chúng mở hội diễn lại chiến thắng ấy. Lễ hội Triều Khúc, với nét độc đáo, quyết rũ của riêng mình, đã lôi cuốn rất đông đảo người tham dự.

Lễ hội được tổ chức ngay sau Tết Âm lịch, từ ngày mồng 10 đến 12 tháng Giêng. Ngày mồng mười là ngày Phùng Hưng khởi binh vây thành, được chọn làm ngày chính hội với buổi lễ rước triều phục, long bào của Phùng Hưng từ đình Sắc về đình Lớn. Điểm độc đáo của buổi lễ rước là ở động tác di chuyển của hàng quân rước. Họ sắp thành hai hàng, đối mặt nhau và rập rình đi ngang chứ không đi thẳng bình thường. Chi tiết ấy tăng thêm vẻ kỳ bí cho lễ hội.

Trong khi ở đình trong tiến hành nghi lễ cúng bái, đèn nhang, hương khói nghi ngút trong không khí trang nghiêm thì ở đình ngoài lại rộn ràng với tiết mục múa "cô gái

đánh bông". Hai chàng trai giả gái với áo quần tha thướt đủ màu, nhiều lớp, môi son má phấn, răng đen hạt huyền, mắt lúng liếng. Khăn mỏ quạ, trông xinh đẹp chẳng khác gì các cô thôn nữ. Họ nhí nha nhí nhảnh, vừa vỗ trống bông đeo trước bụng, vừa nhún nhảy quay cuồng, làm cho đám hội thêm phần linh động.

Sau nghi lễ là đến các trò chơi như múa lân, múa rồng, sói vật, đốt pháo thi, hát chèo. Sói vật của Triều Khúc thu hút nhiều chàng đô vật ở các vùng nổi tiếng như Bắc Ninh, Mai Động đến thi tài. Nghệ thuật múa rồng của dân Triều Khúc rất nổi tiếng với các tiết mục rồng dựng gây thán phục cho người xem. Những chàng trai khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đứng chồng lên vai nhau múa rồng theo tiếng trống bập bùng rất lâu mà không đổ. Nhờ vậy mà đội rồng Triều Khúc thường được các nơi khác mời về trình diễn. Sau hết là làn điệu chèo êm ả, trong vút, cuộn vào lòng người, khiến không ai muốn rời đám hội, dù đêm đã khuya, trăng đã mờ.

Ngày 12 là tan hội, được đánh dấu bằng trò múa cờ. Trò múa này kể lại sự tích Phùng Hưng tuyển quân bổ sung để vây thành Tống Bình. Giữa sân đình, một lá cờ đại phần phật lộng gió. Từng chàng trai bận quân phục theo kiểu cổ, tay cầm xà mâu, mã tấu, giáo mác, nườm nượp ra mắt Phùng Hưng. Rồi tiếng thanh la, tiếng trống đồng loạt vang lên. ấy là lúc Phùng Hưng, theo kế của Đỗ Anh Hàn, phô trương lực lượng, uy hiếp tinh thần Cao Chính Bình, rồi, theo hiệu trống, các chàng trai ào ào chạy qua cổng đình, tỏa thành hai toán quân, chạy theo đường ruộng, làm thành một vòng tròn khép kín. Đó là lúc quân lính của Phùng Hưng vây thành với tiếng chiêng, tiếng trống, tiếng tù và inh ỏi. Cuộc vây thành chấm dứt trong tiếng reo hò cổ vũ của người xem.

Trước khi tan hội, một bữa tiệc với đầy đủ rượu trâu, cỗ bàn bày chật cả ba gian đình để thưởng cho những người chiến thắng và người dự lãm. Mọi người nâng chén, chúc tụng nhau và cùng hẹn gặp lại vào kỳ lễ hội năm sau. Chiến tích của Bồ Cái Đại Vương, người con của Đường Lâm, sống mãi trong ký ức của dân tộc.

THỜI TRUNG CỔ (906-1858)

Bước đầu nền độc lập Tự chủ - Khúc - Ngô - Đinh - Lê (906-1009)

I. Họ Khúc đặt nền móng tự trị (906-923)

- Khúc Thừa Dụ 906-907
- Khúc Hạo 907-917
- Khúc Thừa Mỹ 917-930
- Dương Đình Nghệ 931-937

Vào đầu thế kỷ thứ 10, nhà Đường trở nên suy yếu. Lợi dụng thời cơ này, Khúc Thừa Dụ (?-907), một hào trưởng cư trú lâu đời ở Hồng Châu (Hải Hưng) nổi lên, tự xưng là Tiết độ sứ (906). Nhà Đường bắt buộc phải công nhận sự việc ấy và còn phong thêm tước "Đồng binh Chương sự" cho ông nữa. Sử cũ chép rằng Khúc Thừa Dụ tính tình khoa hòa, nhân ái nên được nhiều người theo về.